

**Câu hỏi:** “Em không biết khi nào thì sử dụng 「もらいます」、khi nào thì sử dụng 「くれます」、tại sao phải phân biệt 2 từ này khi mà đằng nào thì cũng là ý muốn nói mình nhận được, cũng có nghĩa là được cho. Ngoài ra, em muốn biết 「あげます」 và 「やります」 khác nhau như thế nào?. Cuối cùng là cách sử dụng của những từ cùng nghĩa với những từ trên như: 「いただきます」、 「くださいます」、 「さしあげます」”

**Trả lời:**

「くれます」 & 「くださいます」

「やります」 & 「あげます」 & 「さしあげます」

「もらいます」 & 「いただきます」

| 【Vて】 + 「くれます」                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 【Vて】 + 「くださいます」 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| <p>1. 「くれます」 &amp; 「くださいます」 được sử dụng khi muốn nói ai đó cho mình cái gì, hoặc làm điều gì cho mình.</p> <p><b>Đặc điểm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>● Người được nhận, được cho luôn luôn là “tôi”-ngôi thứ 1.</li><li>● 「くださいます」 là cách nói tôn kính hơn so với 「くれます」。</li><li>● Dù không nói ra nguyện vọng, vẫn được đối phương cho hoặc làm cho.</li></ul> <p><b>Công Thức:</b></p> <p>(人) は わたし に (物) を くれました／くださいました。</p> <p>(人) は わたし に (何) を Vて＋くれました／くださいました。</p> <p>。。。です。(人) が くれました／くださいました。</p> <p>。。。です。(人) が Vて＋くれました／くださいました。</p> |                 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>① A さんはわたしにハンカチをくれました。</p> <p>② A さんはわたしにケーキをくれました。</p> <p>③ これは手帳です。友達がくれました。</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <p>① 社長はわたしに日本のお菓子をくださいました。</p> <p>② 部長はわたしに手帳をくださいました。</p> <p>③ 先生は私に辞書をくださいました。</p>     |
| <p>① 友達が空港まで迎えに来てくれました。</p> <p>② 兄が宿題を見てくださいました。</p> <p>③ A さんが空港まで送ってくださいました。</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <p>① 先週、部長が箱根へ連れて行ってくださいました。</p> <p>② 先生が日本語の手紙を見てくださいました。</p> <p>③ 先生が発音を直してくださいました。</p> |
| <p>「あげます」／「やります」<br/>【Vて】＋「やります」</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <p>「さしあげます」<br/>【Vて】＋「あげます」</p>                                                           |
| <p>2. 「やります」 &amp; 「あげます」 &amp; 「さしあげます」 được sử dụng khi muốn nói mình hoặc ai đó cho/tặng ai đó cái gì, hoặc làm cho ai đó điều gì.</p> <p><b>Đặc điểm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● 「さしあげます」 là cách nói tôn kính hơn so với 「あげます」。「やります」 thường được dùng khi đối tượng là người nhỏ hơn mình nhiều như là 「こども」, hoặc dùng cho đối tượng là động vật, thực vật.</li> <li>● Người cho đi (chủ ngữ trong câu) có thể là ngôi thứ 1, ngôi thứ 2 hoặc ngôi thứ 3.</li> <li>● Người “nhận” không phải là “tôi”-ngôi thứ 1.</li> </ul> <p><b>Công Thức:</b></p> <p>(人) は (人) に (物) を あげます／やります／さしあげます。</p> <p>(人) は (人を～／人の～を～／人に～を～) ＋ Vて やります／あげます。</p> |                                                                                           |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>① AさんはBさんに<sup>はな</sup>花をあげました。</p> <p>② Aちゃんは<sup>いぬ</sup>犬に<sup>えさ</sup>えさをやりました。</p> <p>③ <sup>わたし</sup>私は<sup>ともだち</sup>友達に<sup>みやげ</sup>お土産をあげました。</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <p>① <sup>わたし</sup>私は<sup>ぶちょう</sup>部長に<sup>ほん</sup>本をさしあげました。</p> <p>② Aさんは<sup>ぶちょう</sup>部長に<sup>はんかち</sup>ハンカチをさしあげました。</p> <p>③ <sup>あなた</sup>あなたは<sup>せんせい</sup>先生に<sup>なに</sup>何をさしあげますか。</p>                                                   |
| <p>① <sup>まいしゅうどようび</sup>毎週土曜日、<sup>いもうと</sup>妹に<sup>えいご</sup>英語を<sup>おし</sup>教えてやります。</p> <p>② <sup>わたし</sup>私は<sup>むすめ</sup>娘を<sup>がっこう</sup>学校まで連れて行ってやります。</p> <p>③ <sup>わたし</sup>私は<sup>こども</sup>子供の<sup>にもつ</sup>荷物を持ってやりました。</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <p>① <sup>たんじょう</sup>誕生のお祝いに<sup>いわ</sup>父に<sup>ちち</sup>時計を<sup>とけい</sup>買ってあげます。</p> <p>② AさんはBさんに<sup>かんじ</sup>漢字の<sup>よ</sup>読み方<sup>かた</sup>を<sup>おし</sup>教えてあげました。</p> <p>③ <sup>わたし</sup>私はAさんに<sup>ともだち</sup>友達を<sup>しょうかい</sup>紹介してあげました。</p> |
| <p><b>【Vて】 + 「もらいます」</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <p><b>【Vて】 + 「いただきます」</b></p>                                                                                                                                                                                                                         |
| <p><b>3. 「もらいます」 &amp; 「いただきます」 được sử dụng khi muốn nói ai đó nhận được cái gì đó từ một người khác, hoặc nhận được một hành động nào đó từ người khác = có một đối tượng thực hiện hành động nào đó theo nguyện vọng của ai đó.</b></p> <p><b>Đặc điểm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>● 「いただきます」 là cách nói tôn kính hơn so với 「もらいます」。</li> <li>● Người nhận được.....theo ý nguyện của bản thân. Đối phương làm theo nguyện vọng của mình.</li> <li>● Người nhận (chủ ngữ trong câu) có thể là ngôi thứ 1, ngôi thứ 2 hoặc ngôi thứ 3.</li> </ul> <p><b>Công Thức:</b></p> <p><b>(人) は (人) に (物) を (Vて) もらいました／いただきました。</b></p> |                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <p>① <sup>わたし</sup>私は<sup>ともだち</sup>友達に<sup>はな</sup>花をもらいました。</p> <p>② <sup>わたし</sup>私は<sup>こども</sup>子供に<sup>てがみ</sup>手紙をもらいました。</p> <p>③ AさんはBさんに<sup>えいが</sup>映画のチケットをもらいました。</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <p>① <sup>わたし</sup>私は<sup>かちょう</sup>課長に<sup>みやげ</sup>お土産をいただきました。</p> <p>② Aさんは<sup>かちょう</sup>課長に<sup>はがき</sup>はがきをいただきました。</p> <p>③ <sup>わたし</sup>私は<sup>ぶちょう</sup>部長に<sup>いわ</sup>お祝いをいただきました。</p>                                                  |

|                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>わたし    ともだち    くうこう    おく<br/>① 私 は 友達 に 空港 まで 送 っ て も ら い ま し た。</p> <p>わたし    むすめ    せんたくもの<br/>② 私 は 娘 に 洗濯 物 を ほ し て も ら い ま し た。</p> <p>わたし       りょこう    しゃしん    み<br/>③ 私 は A さん に 旅行 の 写真 を 見 せ て も ら い ま し た。</p> | <p>わたし    せんせい    にほんご    おし<br/>① 私 は 先生 に 日本語 を 教 え て い た だ き ま し た。</p> <p>わたし    ぶちょう       なお<br/>② 私 は 部長 に レポート を 直 し て い た だ き ま し た。</p> <p>わたし    せんせい    い    じしょ    しょうかい<br/>③ 私 は 先生 に 良い 辞書 を 紹 介 し て い た だ き ま し た。</p> |
| <p>☆☆☆Những từ gạch dưới là những từ có thể thay thế để làm thành 1 câu khác. ☆☆☆</p>                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                         |

Trên đây là những ví dụ được đưa ra dựa trên những câu hỏi thường gặp ở các bạn đang học tại Japanese House. Hy vọng là sẽ có ích cho các bạn đang học tiếng Nhật. Tuy nhiên, trong bài viết này chắc chắn không thể giải quyết hết những vướng mắc của các bạn. Nếu các bạn còn có điều gì chưa rõ, xin đừng ngại liên lạc đến Japanese House-hotline: 0909 575 471 để được giải đáp. Japanese house rất vui khi được giải đáp các vấn đề liên quan đến việc học tiếng Nhật của các bạn.